

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27/12/2024

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Danh Pì Sách

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Văn Hợp;

2. Ông Nguyễn Văn Kiện

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thăng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa* – Bà Mai Thùy Dung – *Kiểm sát viên*

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 347/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc: " *Tranh chấp xin ly hôn* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2024/QĐXX-HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Thu H, sinh năm: 1970

Địa chỉ: khu phố Minh Phú, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(*Bà Hương có mặt tại phiên tòa*).

* **Bị đơn:** Ông Trần Hồng H, sinh năm: 1967

Địa chỉ: khu phố Minh Phú, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(*Ông Hiền vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 04-10-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:* Bà và ông Trần Hồng H kết hôn với

nhau từ năm 1989 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống bà và ông H có chung với nhau 02 người con chung tên Trần Phương T, sinh năm: 1990 và Trần Hữu N, sinh năm: 1993 hiện nay đã trưởng thành, về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết để vợ chồng tự thỏa thuận, về nợ chung không có.

Thời gian gần đây hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H có phụ nữ khác bên ngoài về nhà quậy phá thậm chí còn đánh bà nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Phương T, sinh năm: 1990 và Trần Hữu N, sinh năm: 1993 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Để vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại bản tự khai đề ngày 29/10/2024 của ông Trần Hồng H có trình bày nội dung như sau:* Ông và bà Trần Thị Thu Hương có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1989 và có 02 người con chung tên Trần Phương Toàn, sinh năm: 1990 và Trần Hữu Nhật, sinh năm: 1993 hiện nay đã trưởng thành. Về tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Về nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn nhưng ý kiến của ông H không đồng ý ly hôn với bà H.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H về việc xin ly hôn với ông Trần Hồng H.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Phương T, sinh năm: 1990 và Trần Hữu N, sinh năm: 1993 hiện nay đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Các bên xác định để vợ chồng tự thỏa thuận nên đề nghị HĐXX không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về nợ chung: Bà H và ông H xác định không có nên đề nghị HĐXX không xem xét là phù hợp với quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] - *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 04-10-2024 bà Trần Thị Thu H có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Trần Hồng H. Đây là vụ án “*Tranh chấp xin ly hôn*” theo Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Trần Hồng H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: khu phố Minh Phú, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã triệu tập hợp lệ đối với bị đơn, nhưng bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, nên Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] - *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị Thu H và ông Trần Hồng H đều xác nhận vợ chồng bà có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn tại UBND thị trấn Minh Lương nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Xét ý kiến của bà H xin ly hôn với ông H là có căn cứ chấp nhận bởi vì hôn nhân phải trên cơ sở tự nguyện, do đó bà Hương xin ly hôn với ông H cũng trên cơ sở tự nguyện vì bà H xác định bà không còn muốn sống cùng với ông Hiền vì mâu thuẫn của vợ chồng bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và đối chiếu theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho bà H được ly hôn với ông Hiền là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] - *Về con chung:* Bà Hương và ông Hiền xác định có 02 người con chung tên Trần Phương Toàn, sinh năm: 1990 và Trần Hữu Nhật, sinh năm: 1993 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

[4] - *Về tài sản chung:* Bà Hương và ông Hiền xác định để vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

[5] - *Về nợ chung*: Bà Hương và ông Hiền xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

[6] - Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật như đã phân tích nêu trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] - Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Hương là nguyên đơn do đó phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 232, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xư:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu H về việc “ Tranh chấp ly hôn” với bị đơn ông Trần Hồng Hiền.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị Thu H được ly hôn với ông Trần Hồng Hiền.

2. Về con chung: Các con của bà Trần Thị Thu Hương và ông Trần Hồng H đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu Hương và ông Trần Hồng Hiền xác định để vợ chồng tự thỏa thuận nên HĐXX không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Thu H và ông Trần Hồng H xác định không có nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Thu H phải chịu các khoản án phí gồm: án phí ly hôn với số tiền là 300.000 đồng, nhưng bà H được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án

số 0005795, ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, bà H không phải nộp thêm.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Viện Kiểm sát huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA – PHIÊN TÒA**

Danh Pì Sách

